



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex -
CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên (đến ngày 17/04/2026)
Ông Phan Quang Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

42-
GT'
HH
M
PHỐ



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: các **Cổ đông**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00223-26-1



Wang Toan Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2026**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		1.222.288.921.232	1.461.292.648.995
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.175.836.476	212.789.246.036
Tiền	111	9	37.175.836.476	212.789.246.036
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	76.077.534.247
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	76.077.534.247
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		641.981.690.687	610.108.523.512
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	579.889.798.087	584.156.871.322
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	32.755.209.223	11.191.267.041
Phải thu ngắn hạn khác	135	12	82.670.805.408	32.555.986.526
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	13	(53.334.122.031)	(17.795.601.377)
Hàng tồn kho	140	14	530.588.501.665	545.809.037.775
Hàng tồn kho	141		532.854.972.676	545.809.037.775
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.266.471.011)	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		12.542.892.404	16.508.307.425
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		249.129.134	1.655.411.550
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	12.293.763.270	14.852.895.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		734.693.477.551	759.091.704.065
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.128.000.000	1.128.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		1.128.000.000	1.128.000.000
Tài sản cố định	220		227.897.407.060	240.652.278.082
Tài sản cố định hữu hình	221	15	220.032.793.964	232.169.205.754
Nguyên giá	222		809.315.207.082	799.778.947.409
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(589.282.413.118)	(567.609.741.655)
Tài sản cố định vô hình	227	16	7.864.613.096	8.483.072.328
Nguyên giá	228		17.295.927.013	17.167.761.761
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.431.313.917)	(8.684.689.433)
Tài sản dở dang dài hạn	250		9.982.461.975	9.164.615.130
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	9.982.461.975	9.164.615.130
Đầu tư tài chính dài hạn	260	18	423.656.187.424	432.922.405.912
Đầu tư vào công ty con	261		615.700.000.000	615.700.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	262		66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(258.043.812.576)	(248.777.594.088)
Tài sản dài hạn khác	270		72.029.421.092	75.224.404.941
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	19	72.029.421.092	75.224.404.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.956.982.398.783	2.220.384.353.060

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
			Đã phân loại lại	
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		660.770.763.534	992.842.079.130
Nợ ngắn hạn	310		658.770.763.534	990.842.079.130
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	61.263.280.788	86.980.103.002
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.542.855.907	1.905.548.487
Phải trả cổ tức	313		2.488.353.120	2.488.353.120
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước ngắn hạn	314	21	16.521.703.624	26.391.398.420
Phải trả người lao động	315		31.245.263.578	26.961.420.277
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	40.612.797.996	7.712.746.911
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	2.964.917.948	3.570.192.632
Vay ngắn hạn	321	24	496.937.304.703	831.175.065.206
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25	3.194.285.870	3.657.251.075
Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	338		2.000.000.000	2.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	1.296.211.635.249	1.227.542.273.930
Vốn cổ phần	411	27	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	27	(12.730.000)	(12.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	381.645.081.264	369.268.305.426
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.100.039.294	25.807.453.813
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		13.430.673.956	13.430.677.975
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	420b		68.669.365.338	12.376.775.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.956.982.398.783	2.220.384.353.060

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Kế toán trưởng



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Quang Tuấn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng	01	30	1.105.868.269.556	1.143.815.880.507
Giá vốn hàng bán	11	31	811.885.504.745	889.511.539.352
Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 01 - 11)	20		293.982.764.811	254.304.341.155
Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	49.400.979.934	7.474.819.681
Chi phí tài chính	23	33	31.568.605.025	15.142.481.380
Trong đó: Chi phí đi vay	24		18.945.999.308	9.030.797.561
Chi phí bán hàng	25	34	141.838.903.119	136.289.349.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	94.177.253.127	52.914.227.669
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		75.798.983.474	57.433.102.653
Thu nhập khác	31		1.447.687.465	985.060.140
Chi phí khác	32		1.453.910.660	676.829.621
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.223.195)	308.230.519
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.792.760.279	57.741.333.172
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	7.123.394.941	11.678.316.908
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		68.669.365.338	46.063.016.264

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Kế toán trưởng



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	75.792.760.279	57.741.333.172
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	24.382.607.028	22.731.384.730
Các khoản dự phòng	03	47.071.210.153	(948.628.433)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.905.243	4.799.908.714
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(48.292.058.379)	(5.578.818.666)
Chi phí đi vay	06	18.945.999.308	9.030.797.561
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	117.903.423.632	87.775.977.078
Giảm, (tăng) các khoản phải thu	09	11.032.092.984	(215.218.847.740)
Giảm, (tăng) hàng tồn kho	10	12.954.065.099	(40.897.523.381)
Tăng các khoản phải trả	11	1.417.934.581	140.077.549.478
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.906.389.705	1.665.527.259
		147.213.906.001	(26.597.317.306)
Chi phí đi vay đã trả	14	(19.077.696.367)	(9.030.797.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.269.704.830)	(9.434.635.559)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.144.900.000)	(1.280.334.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.721.604.804	(46.343.084.626)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(41.846.879.757)	(12.663.556.842)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	302.727.273	246.309.090
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(145.000.000.000)
Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.000.000.000	185.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.446.244.902	5.165.130.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.902.092.418	32.747.883.004

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

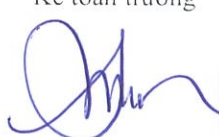
Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

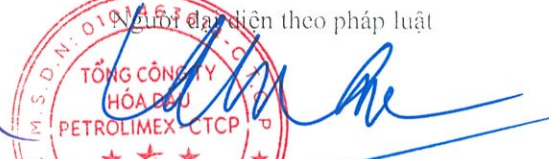
	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	641.980.149.853	572.674.915.829
Tiền trả nợ gốc vay	34	(976.217.910.356)	(391.107.336.241)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(40.298.101.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(334.237.760.503)	141.269.477.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(175.614.063.281)	127.674.276.116
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	212.789.246.036	64.985.556.982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	653.721	6.521.441
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	37.175.836.476	192.666.354.539

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập

 Nguyễn Quang Hưng
 Kế toán viên

Kế toán trưởng

 Phương Thảo Hiền
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


 Lê Quang Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động chính được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2026: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 18.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng, Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn và Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 342 nhân viên (1/1/2026: 338 nhân viên).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(k));

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ các nội dung được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 năm đến 8 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 Tòa nhà Mipec, Số 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

011
ÔN
TN
PN
PH

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

042
TY
H
G
4 N

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình)

Cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập.

Việc đánh giá ảnh hưởng của các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) – công ty mẹ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ, Tập đoàn thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên, Tập đoàn không phát sinh thuế bổ sung phải nộp cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026 do đáp ứng các điều kiện miễn trừ theo quy định hiện hành.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng công ty không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng công ty

Tổng công ty không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Tiền

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền mặt	3.841.364.002	6.822.737.171
Tiền gửi ngân hàng	33.334.472.474	205.966.508.865
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.031.293.819	117.031.851.039
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.460.086.983	53.556.188.317
▪ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	875.042.421	29.567.451.596
▪ Các ngân hàng khác	3.968.049.251	5.811.017.913
	37.175.836.476	212.789.246.036

142-
 TY
 t
 G
 A M

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	430.287.622.586	(19.194.311.242)	455.180.547.901	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	312.554.808	-	142.491.085	-
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	3.740.379.542	-	919.807.948	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	520.540.928	-	3.694.900.177	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	3.832.900.527	-	997.309.978	-
Các công ty con khác của Công ty mẹ	48.584.203.405	-	46.555.284.282	-
	487.278.201.796	(19.194.311.242)	507.490.341.371	-
Các bên khác				
TotalEnergies Lubrifiants	23.367.253.029	-	12.728.814.242	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	(7.466.476.911)	7.466.476.911	(7.466.476.911)
Các khách hàng khác	61.777.866.351	(9.919.605.171)	56.471.238.798	(10.329.124.466)
	92.611.596.291	(17.386.082.082)	76.666.529.951	(17.795.601.377)
	579.889.798.087	(36.580.393.324)	584.156.871.322	(17.795.601.377)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan		
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	85.962.467	933.273.590
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Thiết kế Lục Giác	10.069.206.854	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện Việt Nam	3.964.020.001	1.143.976.001
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3 - ICIC	2.678.000.000	1.521.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại THT	1.256.000.000	2.888.197.321
Các nhà cung cấp khác	14.702.019.901	4.704.820.129
	32.755.209.223	11.191.267.041

042
G TY
HH
MG
Ô HÀ

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
			Đã phân loại lại	
Các bên liên quan				
Lợi nhuận phải thu và các khoản trả hộ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con	35.771.820.172	-	5.633.284.729	-
Lợi nhuận phải thu và các khoản trả hộ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	37.938.495.955	(16.753.728.707)	22.337.872.455	-
	73.710.316.127	(16.753.728.707)	27.971.157.184	-
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	6.402.445.088	-	2.167.215.264	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.558.044.193	-	2.417.614.078	-
	82.670.805.408	(16.753.728.707)	32.555.986.526	-



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

		30/6/2026			1/1/2026			
Số ngày quá hạn		Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	82.959.935.311	(35.948.039.949)	47.011.895.362	-	-	-	-
Trên 3 năm	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-
Trên 3 năm	Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-
Trên 3 năm	Công ty TNHH MTV Hàng hải Viễn Đông	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-	Trên 3 năm	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-
Trên 3 năm	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Phát	661.286.342	(661.286.342)	-	Trên 3 năm	661.286.342	(661.286.342)	-
Trên 3 năm	Các công ty khác	3.918.415.292	(3.918.415.292)	-	Trên 3 năm	4.416.383.872	(4.416.383.872)	-
Từ 2 - 3 năm	Các công ty khác	478.375.974	(334.863.182)	143.512.792	Từ 2 - 3 năm	1.192.175.648	(281.470.045)	910.705.603
Từ 1 - 2 năm	Các công ty khác	734.815.620	(367.407.810)	367.407.810	Từ 1 - 2 năm	735.594.380	(367.797.190)	367.797.190
Từ 6 tháng - 1 năm	Các công ty khác	216.980.248	(65.094.074)	151.886.174	Từ 6 tháng - 1 năm	424.805.047	(29.648.546)	395.156.501
		101.008.824.169	(53.334.122.031)	47.674.702.138			19.469.260.671	1.673.659.294
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		(53.334.122.031)						(17.795.601.377)



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	17.795.601.377	19.134.317.238
Trích lập dự phòng trong kỳ	35.948.039.949	381.423.709
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(409.519.295)	(144.405.649)
Số dư cuối kỳ	53.334.122.031	19.371.335.298

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	34.141.850.520	-	10.140.025.181	-
Nguyên vật liệu	282.535.388.586	(703.389.148)	287.415.440.934	-
Công cụ và dụng cụ	7.384.271.769	-	8.171.854.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.498.220.822	-	45.961.268.231	-
Sản phẩm	154.861.465.834	-	163.593.098.096	-
Hàng hóa	21.433.775.145	(1.563.081.863)	30.527.351.127	-
	532.854.972.676	(2.266.471.011)	545.809.037.775	-

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	293.996.033.189	393.247.685.585	63.614.824.679	48.920.403.956	799.778.947.409
Tăng trong kỳ	-	5.006.568.867	2.226.482.364	1.929.535.170	9.162.586.401
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.846.398.727	-	1.846.398.727
Thanh lý	-	-	(1.472.725.455)	-	(1.472.725.455)
Số dư cuối kỳ	293.996.033.189	398.254.254.452	66.214.980.315	50.849.939.126	809.315.207.082
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	216.721.070.342	276.727.103.822	42.499.240.833	31.662.326.658	567.609.741.655
Khấu hao trong kỳ	6.962.480.077	11.607.435.244	2.019.540.895	2.351.649.768	22.941.105.984
Thanh lý	-	-	(1.268.434.521)	-	(1.268.434.521)
Số dư cuối kỳ	223.683.550.419	288.334.539.066	43.250.347.207	34.013.976.426	589.282.413.118
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	77.274.962.847	116.520.581.763	21.115.583.846	17.258.077.298	232.169.205.754
Số dư cuối kỳ	70.312.482.770	109.919.715.386	22.964.633.108	16.835.962.700	220.032.793.964

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 266.154 triệu VND (1/1/2026: 235.979 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Nhà kho dầu mỡ nhờn thành phẩm	12.175.671.351	12.912.103.089
Các tài sản khác	207.857.122.613	219.257.102.665
	220.032.793.964	232.169.205.754

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	17.167.761.761
Tăng trong kỳ	128.165.252
Số dư cuối kỳ	17.295.927.013
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.684.689.433
Khấu hao trong kỳ	746.624.484
Số dư cuối kỳ	9.431.313.917
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	8.483.072.328
Số dư cuối kỳ	7.864.613.096

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có tài sản với nguyên giá 5.349 triệu VND (1/1/2026: 5.349 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Phần mềm quản lý văn bản Doffice	1.383.479.839	1.493.354.839
Phần mềm quản trị kinh doanh kế toán	3.068.032.925	3.324.057.923
Module bảo mật công nghệ thông tin	771.900.532	831.400.534
Các tài sản khác	2.641.199.800	2.834.259.032
	7.864.613.096	8.483.072.328

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.164.615.130	9.023.751.918
Tăng trong kỳ	2.664.245.572	2.491.770.926
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.846.398.727)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(952.000.000)
Số dư cuối kỳ	9.982.461.975	10.563.522.844

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Dự án Kho Đà Nẵng	8.275.751.918	8.275.751.918
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	1.706.710.057	888.863.212
	9.982.461.975	9.164.615.130

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con								
▪ Công ty TNHH Nhựa đường								
Petrolimex (*)		100%	361.400.000.000	361.400.000.000	-		100%	361.400.000.000
▪ Công ty TNHH Hóa chất								
Petrolimex (*)		100%	254.300.000.000	62.256.187.424	(192.043.812.576)		100%	254.300.000.000
			615.700.000.000	423.656.187.424	(192.043.812.576)			615.700.000.000
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (**)	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	-	(66.000.000.000)	6.600.000	43,78%	66.000.000.000
			681.700.000.000	423.656.187.424	(258.043.812.576)			681.700.000.000
								432.922.405.912
								(182.777.594.088)



- (*)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.
- (**)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

19. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đầu tư sản văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	26.351.096.726	12.408.079.002	7.833.516.741	28.631.712.472	75.224.404.941
Tăng trong kỳ	-	-	2.544.289.052	8.300.856.327	10.845.145.379
Phân bổ trong kỳ	(412.874.766)	(282.001.794)	(3.150.636.464)	(10.194.616.204)	(14.040.129.228)
Số dư cuối kỳ	25.938.221.960	12.126.077.208	7.227.169.329	26.737.952.595	72.029.421.092

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản phải trả người bán

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan		
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	4.757.722.478	2.753.559.307
Công ty TNHH Castrol BP PETCO – công ty liên kết của công ty mẹ	234.272.355	212.759.615
	4.991.994.833	2.966.318.922
Các bên khác		
Exxon Mobil Asia Pacific Pte. Ltd.	-	30.798.095.921
TotalEnergies Lubrifiants S.A.	4.234.771.333	10.779.320.569
Các nhà cung cấp khác	52.036.514.622	42.436.367.590
	56.271.285.955	84.013.784.080
	61.263.280.788	86.980.103.002

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

142.
 3 TY
 IH
 MC
 HA

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ				30/6/2026	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	986.331.596	164.936.294.163	(65.644.802.890)	(99.008.560.730)	-	1.269.262.139	
Thuế nhập khẩu	-	-	2.696.940.036	(2.811.767.961)	-	114.827.925	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.019.463.854	451.424.673	7.123.394.941	(4.269.704.830)	-	11.753.718.654	2.039.369.584	
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.191.126.880	16.012.557.060	(17.308.395.580)	-	-	1.895.288.360	
Thuế thu nhập cá nhân	-	353.965.256	2.778.461.185	(3.083.888.674)	-	182.957.790	231.495.557	
Phí tái chế bảo vệ môi trường	-	21.403.534.639	11.086.287.984	(21.403.534.639)	-	-	11.086.287.984	
Thuế khác	1.833.432.021	5.015.376	1.777.670.481	(191.512.737)	-	242.258.901	-	
	14.852.895.875	26.391.398.420	206.411.605.850	(114.713.607.311)	(99.008.560.730)	12.293.763.270	16.521.703.624	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn	39.389.440.829	6.949.787.685
Chi phí lãi vay	541.922.167	673.619.226
Chi phí phải trả khác	681.435.000	89.340.000
	40.612.797.996	7.712.746.911

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.354.701.580	2.096.278.603
Các khoản phải trả khác	610.216.368	1.473.914.029
	2.964.917.948	3.570.192.632

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

24. Vay ngắn hạn

	1/1/2026		Biến động trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND		Vay VND	Trả nợ vay VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	831.175.065.206	641.980.149.853	(976.217.910.356)		496.937.304.703

	Lãi suất		1/1/2026	
	Loại tiền	năm (%)	30/6/2026 VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	7% – 7,9%	444.479.855.423	301.511.820.571
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	7,30%	52.457.449.280	142.002.376.025
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	4,3 – 6,2%	-	268.085.778.370
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	4,1%	-	24.052.614.183
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5 – 5,1%	-	95.522.476.057
			496.937.304.703	831.175.065.206

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.657.251.075	5.718.685.275
Trích lập trong kỳ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của công ty con	681.934.795	-
Sử dụng trong kỳ	(1.144.900.000)	(1.280.334.200)
Số dư cuối kỳ	3.194.285.870	4.438.351.075

2042
IG T
HH
MG
HA

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	369.064.672.161	20.463.604.691	54.033.094.240	1.255.564.281.092
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	203.633.265	-	(203.633.265)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	369.268.305.426	20.463.604.691	59.493.694.239	1.261.228.514.356
Số dư tại ngày 1/1/2026	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	369.268.305.426	20.463.604.691	25.807.453.813	1.227.542.273.930
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	68.669.365.338	68.669.365.338
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	12.376.775.838	-	(12.376.775.838)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(4.019)	(4.019)
Số dư tại ngày 30/6/2026	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	381.645.081.264	20.463.604.691	82.100.039.294	1.296.211.635.249



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng****(a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	32.664	858.600.384	15.553	410.243.837
Euro (“EUR”)	153	4.620.723	159	5.038.166
		<u>863.221.107</u>		<u>415.282.003</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	82.334.000.000	81.734.000.000

(c) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 49,3% khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – một công ty liên kết của Tổng công ty, có giá trị ghi sổ là 266.769 triệu VND (1/1/2026: 280.861 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu thuần về bán hàng bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.087.427.670.255	955.451.199.684
Doanh thu bán hóa chất	-	166.122.615.022
Doanh thu bán hàng hóa khác	18.440.599.301	22.242.065.801
	1.105.868.269.556	1.143.815.880.507

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	792.021.305.254	703.684.475.305
Giá vốn hóa chất	-	164.453.648.356
Giá vốn hàng hóa khác	17.597.728.480	21.373.415.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.266.471.011	-
	811.885.504.745	889.511.539.352

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.368.710.655	5.332.509.576
Lợi nhuận được chia	33.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.207.357.894	2.142.310.105
Lãi chậm trả	13.824.911.385	-
	49.400.979.934	7.474.819.681

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.945.999.308	9.030.797.561
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.979.129.719	6.872.525.896
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	9.266.218.488	(1.185.646.493)
Chiết khấu thanh toán	377.257.510	424.804.416
	31.568.605.025	15.142.481.380

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.221.335.310	21.182.509.311
Chi phí vận chuyển	16.935.907.192	14.074.277.380
Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	54.931.474.177	54.925.983.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.635.145.442	4.058.666.301
Chi phí sửa chữa	3.227.529.803	2.900.404.722
Chi phí mua ngoài và chi phí bán hàng khác	38.887.511.195	39.147.507.948
	141.838.903.119	136.289.349.134

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.043.509.785	24.500.033.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.239.518.116	2.521.878.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.600.040.059	9.337.340.706
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	35.538.520.654	237.018.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.755.664.513	16.317.956.808
	94.177.253.127	52.914.227.669

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	712.329.281.851	792.336.372.514
Chi phí nhân viên	74.162.203.160	69.667.332.047
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.382.607.028	22.731.384.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.280.320.608	20.944.114.603
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	35.538.520.654	237.018.060
Chi phí khác	134.367.388.395	128.421.521.599
	1.006.060.321.696	1.034.337.743.553

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	7.055.729.741	11.678.316.908
Dự phòng thiếu trong những năm trước	67.665.200	-
	7.123.394.941	11.678.316.908

Chi phí thuế TNDN cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.792.760.279	57.741.333.172
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	15.158.552.056	11.548.266.634
Thu nhập không bị tính thuế	(6.600.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	243.643.011	130.050.274
Chi phí thuế ghi nhận thiếu trong những năm trước	67.665.200	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(1.746.465.326)	-
	7.123.394.941	11.678.316.908

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/06/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	24.489.649.441	4.897.929.889	33.221.976.073	6.644.395.215
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.465.269.524	693.053.905	3.465.269.524	693.053.905
	27.954.918.965	5.590.983.794	36.687.245.597	7.337.449.120

Lỗi tính thuế chưa được quyết toán và hết hiệu lực vào năm 2030.

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025. Khoản chênh lệch tạm thời này chưa được quyết toán và hết hiệu lực vào năm 2030.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(d) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Cổ tức	-	31.944.629.500
Công ty con		
<i>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.690.504.951	167.899.397.237
Lãi chậm trả	13.824.911.385	-
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.092.772.051	2.484.027.611
Mua hàng hóa	164.180.045	182.169.773
Lợi nhuận được chia	33.000.000.000	-
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Bán hàng hóa	632.269.100	544.593.600
Công ty liên kết của Công ty mẹ		
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.367.800.113	3.827.117.869
Các công ty con của Công ty mẹ		
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>		
Bán hàng hóa	38.645.051.570	30.436.977.821
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	69.708.355	3.013.445
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
Bán hàng hóa	18.822.805.231	20.462.582.304
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1.944.639	596.090
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>		
Bán hàng hóa	20.788.376.680	18.281.072.110
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	5.494.458	3.104.966

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
<i>Các công ty con khác của Công ty mẹ</i>		
Bán hàng hóa	766.003.309.175	679.593.895.714
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	11.383.136.275	1.962.084.546

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	586.400.000	470.633.817
Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thù lao và thưởng	652.630.000	520.662.683
Phó Tổng Giám đốc 1		
Tiền lương và thưởng	551.756.200	451.695.955
Phó Tổng Giám đốc 2		
Tiền lương và thưởng	94.292.000	67.059.816
Phó Tổng Giám đốc 3		
Tiền lương và thưởng	474.900.200	379.455.955
Phó Tổng Giám đốc 4		
Tiền lương và thưởng	474.900.200	380.064.319
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
Tiền lương, thù lao và thưởng	652.630.000	520.662.683
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
Tiền lương, thù lao và thưởng	474.900.200	379.455.955
Thành viên Hội đồng Quản trị 3		
Tiền lương, thù lao và thưởng	551.756.200	451.695.955
Thành viên Hội đồng Quản trị 4		
Tiền lương, thù lao và thưởng	7.568.000	46.998.431
Thành viên Hội đồng Quản trị 5		
Tiền lương, thù lao và thưởng	94.980.000	75.894.431
Thành viên Hội đồng Quản trị 6		
Tiền lương, thù lao và thưởng	94.980.000	78.017.215

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị 7		
Tiền lương, thù lao và thưởng	-	67.059.816
Trưởng Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng	474.900.200	379.455.955
Thành viên Ban Kiểm soát 1		
Tiền lương, thù lao và thưởng	300.501.000	241.950.259
Thành viên Ban Kiểm soát 2		
Tiền lương, thù lao và thưởng	60.100.000	48.387.052

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:



